

Bản án số: 114/2023/HS-ST

Ngày : 30/11/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM;

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Y

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Hùng

Hội thẩm nhân dân: bà Vũ Thị Thanh, ông Đàm Chí Thân

-Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thành Chung - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Yên - Tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà Vũ Thị Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 100/2023/TLST- HS ngày 02/11/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2023/QĐXXST-HS ngày 15/11/2023 đối với bị cáo:

TRẦN VĂN M.

Tên gọi khác: không. Giới tính: nam. Sinh ngày 03 tháng 6 năm 1985, tại thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh. **Nơi thường trú:** thôn 3, xã T, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh. Quốc tịch: Việt Nam, dân tộc: Kinh, tôn giáo: không. Trình độ văn hóa: 5/12, nghề nghiệp: lao động tự do. Họ và tên bố: Trần Văn H; họ và tên mẹ: Ngô Thị N. Anh em ruột có 03 người, bị cáo là con thứ nhất. Vợ: Nguyễn Thị Y, có một con sinh năm 2011. Tiền án, tiền sự: không. **Bị cáo bị bắt tạm giam** ngày 31/8/2023, hiện tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ninh, có mặt tại phiên tòa.

-Bị hại: bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957. Nơi cư trú: số nhà 26, ngách 209/20 Kim Mã, phường K, quận B, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

-Người làm chứng: 1. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1962; nơi thường trú: thôn 3, xã T, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

2. Ông Trần Quang H, sinh năm 1957; nơi thường trú: phòng 202, nhà số 127 Nguyễn Phong Sắc, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Bà Nguyễn Thị Y1, sinh năm 1962; nơi thường trú: thôn 3, xã T, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Anh Trần Văn T1, sinh năm 1991; nơi thường trú: thôn 3, xã T, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Anh Trần Văn L, sinh năm 1984; nơi thường trú: thôn 3, xã T, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt tại phiên tòa.

6. Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1964; nơi thường trú: thôn 4, xã T, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: ông Trần Quang H và Trần Văn M có quen biết từ trước, khoảng tháng 12 năm 2021, ông H cùng một số người bạn, trong đó có bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957, trú tại số nhà 26, ngách 209/20 Kim Mã, phường K, quận B, thành phố Hà Nội) đến nhà M tại thôn 3, xã T, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh để chơi. Quá trình nói chuyện, M nói với mọi người đất ở khu T đang lên giá vì sắp có dự án mới. Sau đó M xin số điện thoại của bà D để liên hệ, M nhắn tin và trao đổi với bà D qua ứng dụng zalo đồng thời gửi thông tin một số khu đất đang được rao bán và rủ bà D góp tiền mua chung nhưng bà D chưa đồng ý. Ngày 13/01/2022, biết bà Nguyễn Thị Y1 đang có ý định bán một thửa đất tại thôn 3, xã T nên M đến hỏi mua tuy nhiên bà Y1 chưa đồng ý bán vì thửa đất là sở hữu chung của bà Y1 và em gái là bà Nguyễn Thị T2, bà Yên cần hỏi ý kiến bà Thúy.

Ngày 15/01/2022 M đến nhà bà Y1 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi chụp ảnh và gửi qua zalo cho bà D xem để rủ bà D góp chung số tiền 300.000.000 đồng đặt cọc mua đất bà Y1, mục đích để chiếm đoạt tiền của bà D. Đến ngày 23/01/2022 bà D đồng ý góp số tiền 288.000.000 đồng còn M sẽ góp 12.000.000 đồng, tuy nhiên đến tối cùng ngày bà D nhắn tin lại cho M không mua nữa nên M tiếp tục nhắn tin thuyết phục bà D, đồng thời gọi điện nhờ ông Hiệp hỏi bà D về việc góp tiền đặt cọc mua đất. Trưa ngày 24/01/2022 bà D đã chuyển khoản số tiền 288.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng BIDV của M.

Sau khi nhận được số tiền, M không thực hiện việc ký kết hợp đồng đặt cọc với bà Yên mà ngày 25/01/2022 M làm giả hợp đồng đặt cọc, trong đó M tự mình ký tên bà Nguyễn Thị Y1 (người nhận đặt cọc), ký tên M (người đặt cọc) và đưa cho bà Ngô Thị N – mẹ đẻ M ký vào phần người làm chứng rồi chụp ảnh gửi lại cho bà D xem. Sau đó M sử dụng hết số tiền chiếm đoạt được mua vật liệu xây dựng nhà.

Khoảng cuối tháng 02/2022, thấy sắp hết thời hạn hợp đồng đặt cọc, M nhắn tin cho bà D nói muốn mua lại thửa đất để làm xưởng nhằm mục đích kéo dài thời gian, bà D đồng ý và đề nghị M trả lại tiền. Sau nhiều lần bà D gọi điện yêu cầu M trả tiền nhưng M không có tiền trả; ngày 03/12/2022 M thừa nhận với bà D về việc không dùng tiền bà D đưa để đặt cọc đất mà đã lấy để xây nhà đồng thời viết giấy cam kết đến ngày 28/3/2023 âm lịch (tức ngày 17/5/2023

duyệt) sẽ trả tiền cho bà D. Tuy nhiên đến ngày 22/7/2023 M vẫn chưa trả tiền nên bà D đến Công an thị xã Y trình báo sự việc.

Quá trình điều tra, M thừa nhận hành vi phạm tội như trên, M nảy sinh ý định lừa dối chiếm đoạt tiền của bà D trước khi bà D đồng ý chuyển tiền đặt cọc. Quá trình xây nhà M đã làm mất hợp đồng đặt cọc giả mạo chữ ký bà Yên, Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét, truy tìm nhưng không thu giữ được.

Cơ quan điều tra trích xuất dữ liệu điện thoại của bà D thể hiện việc M gửi ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng đặt cọc và hứa hẹn trả tiền cho bà D.

Về trách nhiệm dân sự: bà Nguyễn Thị D yêu cầu Trần Văn M hoàn trả số tiền 288.000.000 đồng đã chiếm đoạt, M đồng ý nhưng chưa thực hiện.

Tại bản Cáo trạng số: 104/CT - VKSQY ngày 31/10/2023, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh đã truy tố Trần Văn M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Yên giữ quan điểm truy tố các bị cáo theo nội dung bản Cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt Trần Văn M tù: 7 năm 6 tháng đến 8 năm tù, thời hạn tính từ ngày bắt 31/8/2023.

Về bồi thường dân sự: căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584, Điều 585; Điều 589 Bộ luật Dân sự. Bị cáo Trần Văn M phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị D số tiền 258.000.000 đồng.

Về hình phạt bổ sung (phạt tiền): không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với bị cáo.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng và lời luận tội của Viện kiểm sát. Bị cáo khai đã nảy sinh ý định lừa dối chiếm đoạt tiền của bà D trước khi bà D đồng ý chuyển tiền đặt cọc. Sau đó bị cáo làm giả Hợp đồng đặt cọc, tự mình ký tên bà Nguyễn Thị Y1 (là người nhận cọc) và đưa cho bà N mẹ bị cáo ký vào người làm chứng. Làm xong Hợp đồng đặt cọc, bị cáo đã chụp ảnh gửi cho bà D. Bị cáo đã nhận số tiền đặt cọc 288.000.000 đồng bà D chuyển khoản vào tài khoản của ngày 24/01/2022 cho bị cáo. Bị cáo đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 288.000.000 đồng. Bị cáo đã nhờ mẹ trả cho bà D số tiền 30 triệu đồng. Bị cáo thừa nhận việc truy tố và xét xử là đúng người, đúng tội; đúng pháp luật. Bị cáo không tranh luận với lời luận tội của Viện kiểm sát. Bị cáo nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, bị hại Nguyễn Thị D trình bày: bị cáo M đã khai nhận việc làm giả Hợp đồng đặt cọc gửi cho tôi. Sau đó, tôi đã chuyển 288 triệu đồng vào tài khoản của bị cáo M. Tôi đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Trần Văn M trả lại cho tôi số tiền 288.000.000 đồng bà đã đặt cọc mua đất (mẹ bị cáo M đã trả

cho tôi số tiền 30 triệu đồng). Còn 258 triệu đồng, tôi yêu cầu M phải bồi thường cho tôi.

Tại phiên tòa người làm chứng bà Ngô Thị N là mẹ của Trần Văn M khai: bị cáo M đưa hợp đồng và nói bà ký vào nơi người làm chứng, do tin tưởng nên bà ký mà không đọc nội dung, bà Nhung không biết sự việc M lừa đảo để chiếm đoạt số tiền của bà D. Khi ký hợp đồng chỉ có M và bà, ngoài ra không có ai khác. Bà N tự nguyện bồi thường cho bà D số tiền 30 triệu đồng cho bị cáo M. Bà N không yêu cầu M phải trả lại cho bà số tiền đã bồi thường cho bà D.

Người làm chứng ông Trần Quang H khai: bà D và M quen nhau qua một lần bà D cùng ông đến nhà M chơi, ông H không biết M rủ bà D đặt cọc tiền mua đất. Ông H và M không bàn bạc, thỏa thuận gì, đến khi M gọi điện hỏi sao chưa thấy bà D chuyển tiền mua đất thì ông mới biết và gọi hỏi bà D .

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị Y1 có lời khai thể hiện việc M hỏi mua đất nhưng bà Yên chưa đồng ý do đất là tài sản chung với em gái. Ngày 15/01/2022 M sang mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà để chụp ảnh. Bà Y1 không ký kết hợp đồng nào với M, xác nhận chữ ký trong bản hợp đồng đặt cọc không phải của mình; bà không biết sự việc M lừa tiền bà D và cũng không nhờ M bán đất hay được M chia tiền.

- Người làm chứng ông Hoàng Văn Q và Trần Văn T có lời khai: trong quá trình xây nhà, Trần Văn M có thuê ông Quảng xây và mua nguyên vật liệu của anh T1. Khoảng tháng 5/2022 M trả anh T1 30.000.000 đồng và tháng 11/2022 trả ông Q 40.000.000 đồng. Ông Q, ông T1 không biết nguồn gốc số tiền M đã trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

* Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra công an thị xã Y, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Y, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó: các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

Về hành vi phạm tội của bị cáo:

[1] Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Trần Văn M khai nhận phù hợp với nội dung bản Cáo trạng, phù hợp với lời khai bị hại tại phiên tòa và người làm chứng trong quá trình điều tra.

Như vậy, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai bị hại, người làm chứng trong quá trình điều tra; phù hợp với các chứng cứ khác trong vụ án.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy đủ cơ sở kết luận: khoảng tháng 01 năm 2022 tại thôn 3, xã T, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh, Trần Văn M có hành vi gian dối, rủ bà Nguyễn Thị D góp tiền đặt cọc mua đất nhưng không thực hiện rồi chiếm đoạt số tiền 288.000.000 đồng của bà D sử dụng vào mục đích cá nhân.

Hành vi của bị cáo Trần Văn M đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự;

Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a. Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;”

[2] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ; gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự xã hội. Bị cáo có hành vi gian dối, rủ bị hại Nguyễn Thị D góp tiền đặt cọc mua đất nhưng không thực hiện việc đặt cọc mua đất. Bị cáo đưa ra các thông tin không đúng sự thật: tự làm Hợp đồng đặt cọc với bà Y1, nhờ bà Nhung mẹ bị cáo ký người làm chứng, nói dối chủ sử dụng đất là bà Yên muốn chuyển nhượng đất và gửi Hợp đồng đặt cọc giả cho bà D để bà D chuyển tiền vào tài khoản cho M nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền 288.000.000 đồng sử dụng vào mục đích cá nhân. Do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần tiếp tục cách ly bị cáo với xã hội một thời gian để giáo dục riêng bị cáo cũng như phòng ngừa tội phạm chung.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi vi phạm; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại. Tại phiên tòa, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt tù cho bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt để bị cáo yên tâm cải tạo sau trở thành người có ích cho xã hội.

[5]. Về phần bồi thường dân sự: tại phiên tòa, bà D yêu cầu bị cáo Trần Văn M phải trả cho bà số tiền 288.000.000 đ (hai trăm tám mươi tám triệu đồng). Bà đã được gia đình bị cáo trả số tiền 30 triệu đồng. Nay bà yêu cầu M phải bồi

thường cho bà số tiền 258.000.000 đ (hai trăm năm mươi tám triệu đồng) Bị cáo M đồng ý trả cho bà D. Hội đồng xét xử thấy: yêu cầu của bà D là có căn cứ pháp luật nên bị cáo Trần Văn M phải có trách nhiệm bồi thường cho bà Nguyễn Thị D số tiền 258.000.000 đ (hai trăm năm mươi tám triệu đồng).

[6]. Vấn đề khác: **đối với bà Ngô Thị N ký tên làm chứng tại hợp đồng đặt cọc và việc ông Trần Quang H được M nhờ nói chuyện với bà D, quá trình điều tra xác minh bà N, ông H không biết việc M có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của bà D nên không đề cập xử lý.**

[7]. Về hình phạt bổ sung (phạt tiền): bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với bị cáo.

[8]. Về án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo phải chịu án phí hình sự, dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố bị cáo Trần Văn M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt Trần Văn M: 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt 31/8/2023.

Về bồi thường dân sự: căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584; Điều 585; Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Bị cáo Trần Văn M phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị D số tiền 258.000.000 đ (hai trăm năm mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Trần Văn M không trả số tiền trên cho bà D cho đến khi thi hành xong thì bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí hình sự, dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo:

Căn cứ khoản 1-2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Luật phí và lệ phí.

Bị cáo Trần Văn M phải nộp 200.000 đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 12.900.000 đ (mười hai triệu, chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Trần Văn M, bị hại bà Nguyễn Thị D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Viện KSND TX Y;
- Viện KSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cơ quan CSĐT CA TX Y;
- Trại tạm giam CAT Q;
- Cơ quan THA hình sự;
- Chi cục THADSTX Y;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ; văn phòng.

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Hùng